

Số: /QĐ-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo**  
**tại cảng biển Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam. Các mức giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam.

### Điều 3. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo

1. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	13,50	15,00
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	Đồng/GT/giờ	9,00	10,00
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	13,50	15,00
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Đồng/GT/giờ	9,00	10,00
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/giờ	6,75	7,50
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	4.500	6.750
7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.250.000đồng/tàu	Đồng/m-giờ	3.300	7.980
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt đỡ áp mạn là 600.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	1.500	1.840

9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức			
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	6,75	7,50
9.2	Neo buộc tại phao	Đồng/GT/giờ	4,50	5,00
II	Hàng hóa thông qua cầu, bến, phao neo			
1	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	Đồng/tấn	18.500	20.250

**2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải quốc tế**

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0028	0,0031
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	USD/GT/giờ	0,0012	0,0013
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0054	0,0060
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	USD/GT/giờ	0,0018	0,0020
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/giờ	0,0014	0,0015
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu	USD/m-giờ	0,27	0,30

7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu	USD/m-giờ	0,15	0,354
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu	USD/m-giờ	0,074	0,081
9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:			
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0014	0,0015
9.2	Neo buộc tại phao	USD/GT/giờ	0,00054	0,00064
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo			
1	Làm hàng tại cầu cảng	USD/tấn	0,16	0,18
2	Làm hàng tại phao	USD/tấn	0,08	0,09
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo			
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	USD/chiếc	2,43	2,70
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	USD/chiếc	0,81	0,90
3.3	Các loại ô tô khác	USD/chiếc	1,62	1,80
4	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	USD/tấn	0,81	0,90

5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	USD/tấn	0,81	0,90
6	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch			
6.1	Lướt vào	USD/người	2,50	3,50
6.2	Lướt rời	USD/người	2,50	3,50
6.3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	USD/người	2,50	3,50
7	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng hành khách chuyên dụng			
7.1	Lướt vào	USD/người	2,50	5,0
7.2	Lướt rời	USD/người	2,50	5,0

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
- Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Văn hóa Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**